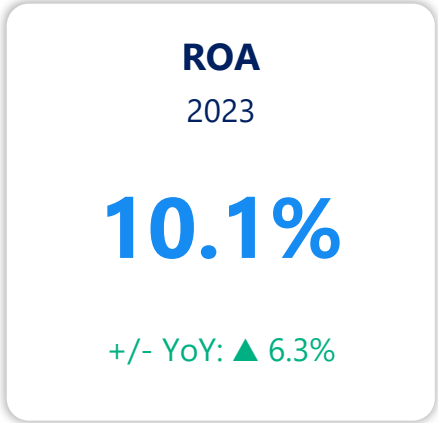
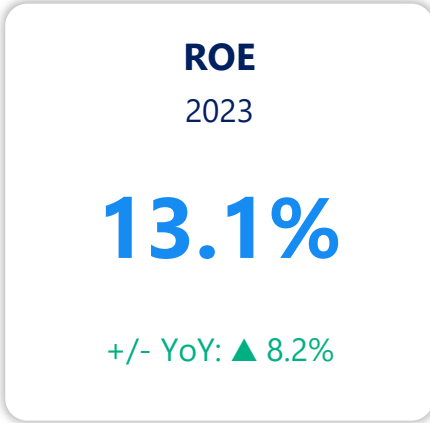
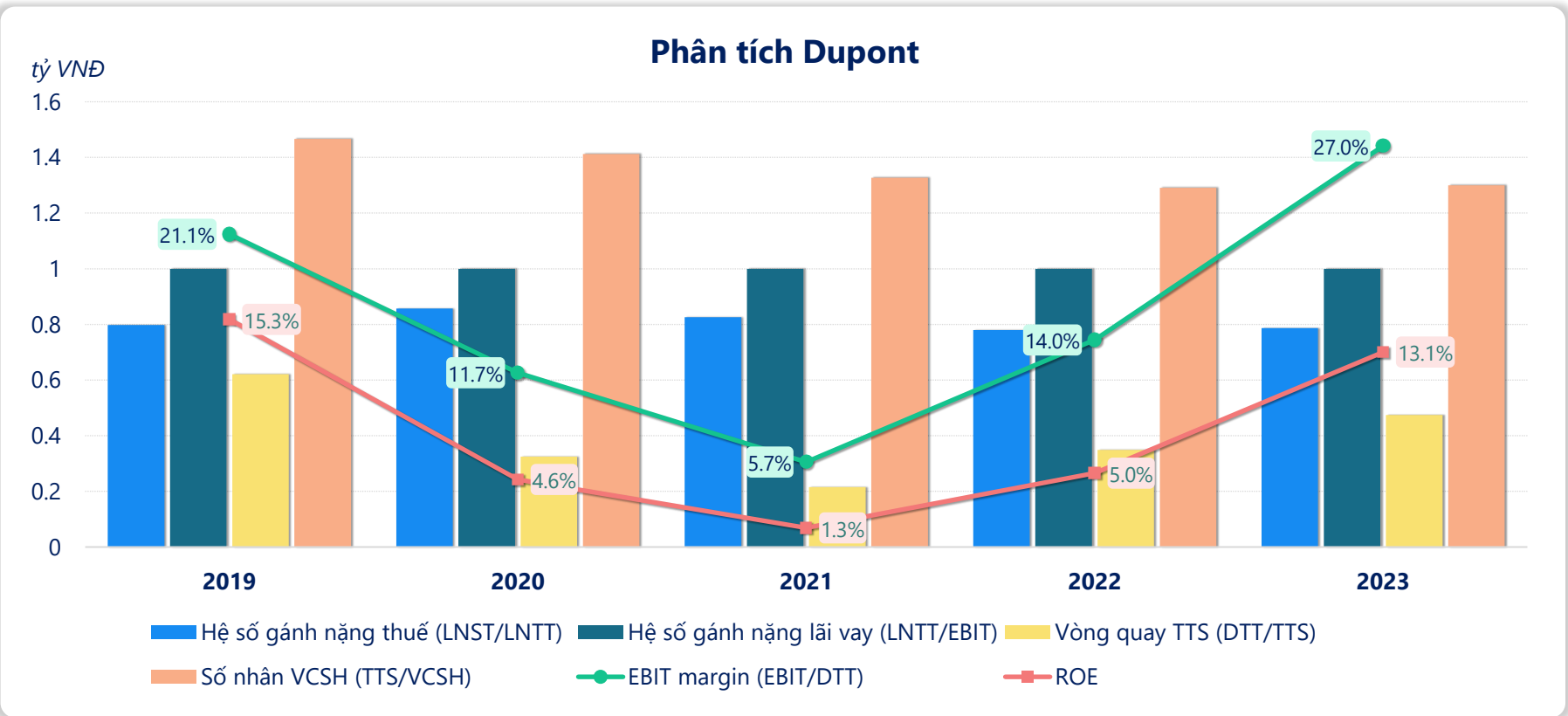
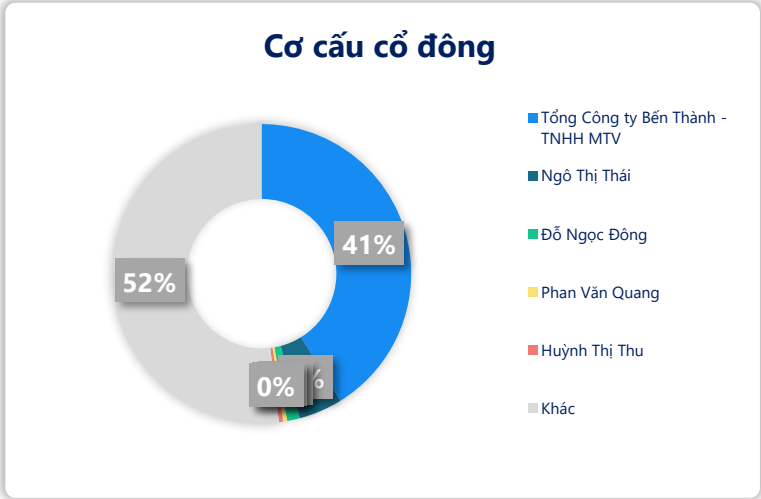
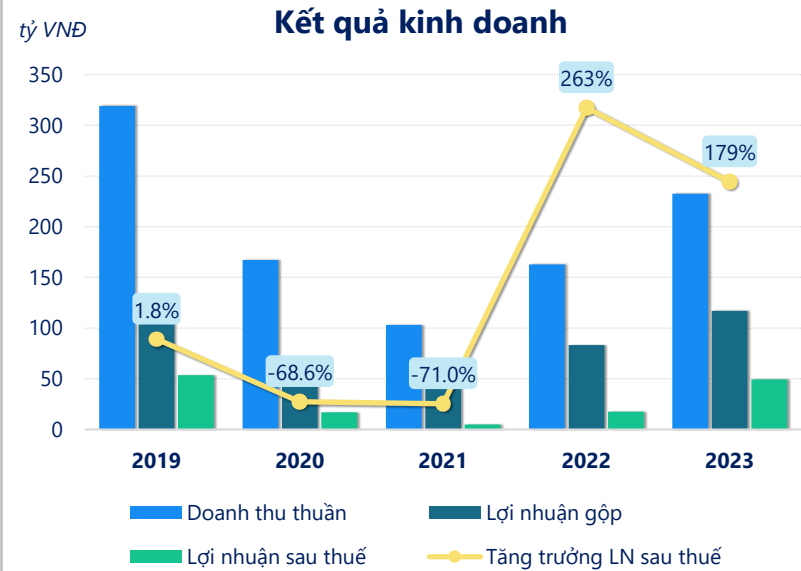


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,436 - 37,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		419
Số lượng CPLH (CP)		13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45
Sở hữu nước ngoài		4.9%
Beta		0.04
EPS		3,654
P/E		8.5

	YTD	1T	3T	6T
BTT	-17.0%	3.3%	-1.7%	6.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

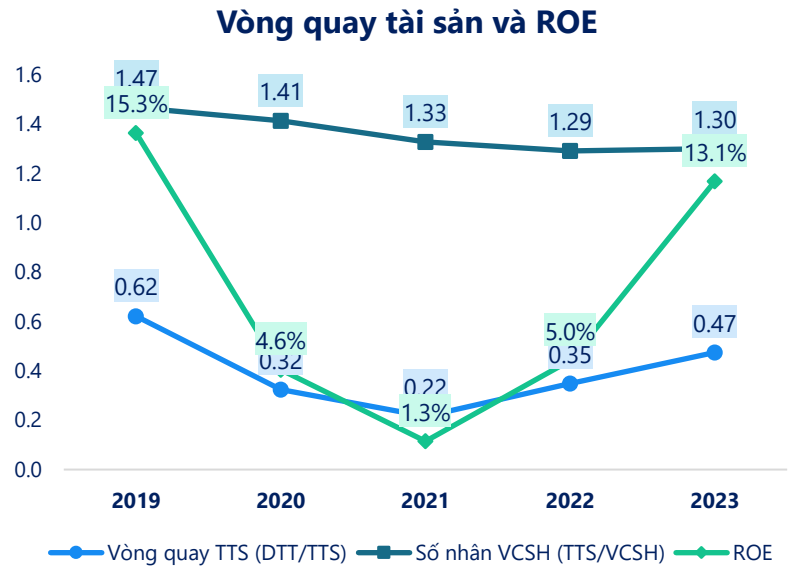




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **27.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

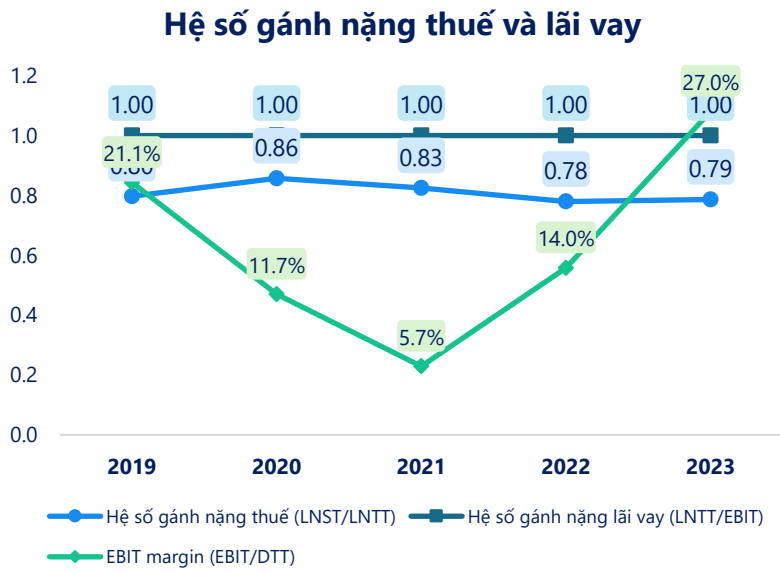
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **BTT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.8%** đạt **232.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 179%** đạt **49.42** tỷ đồng.

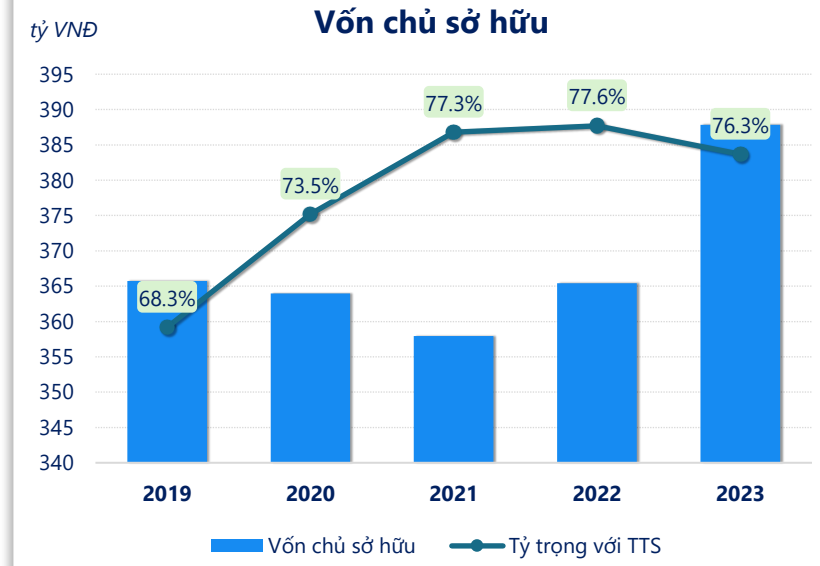
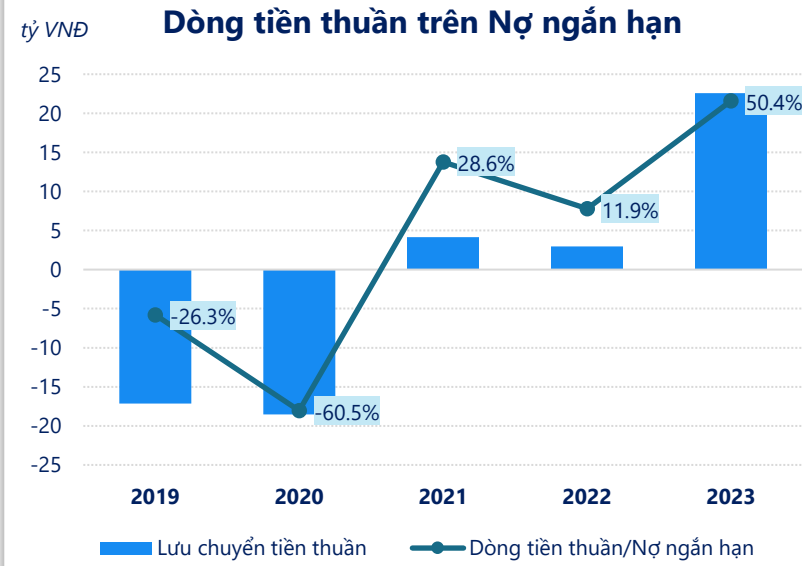
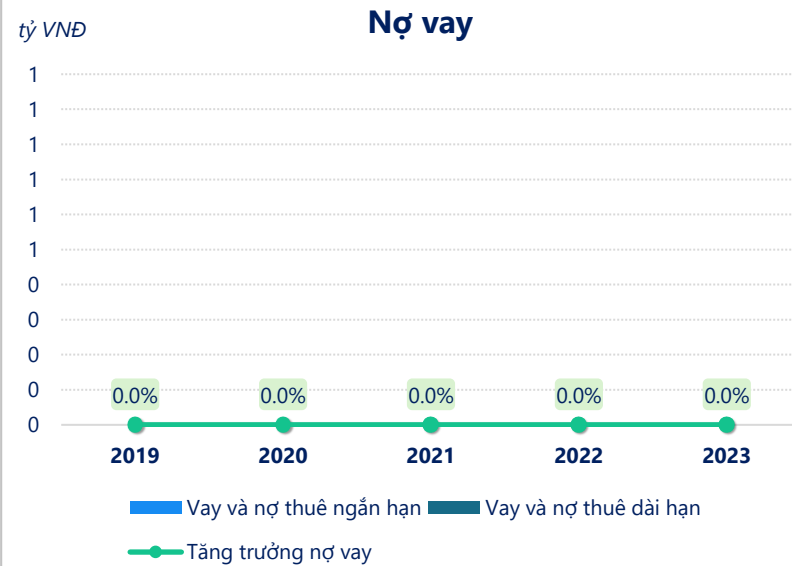
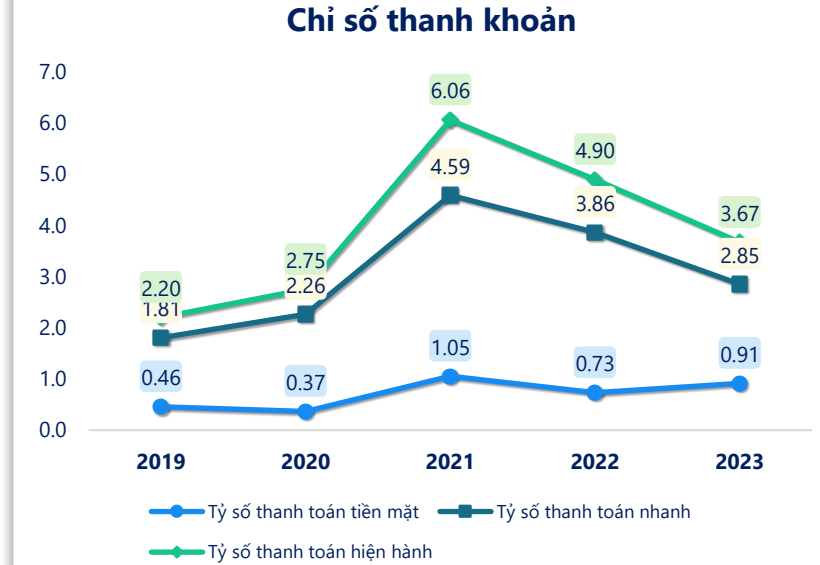
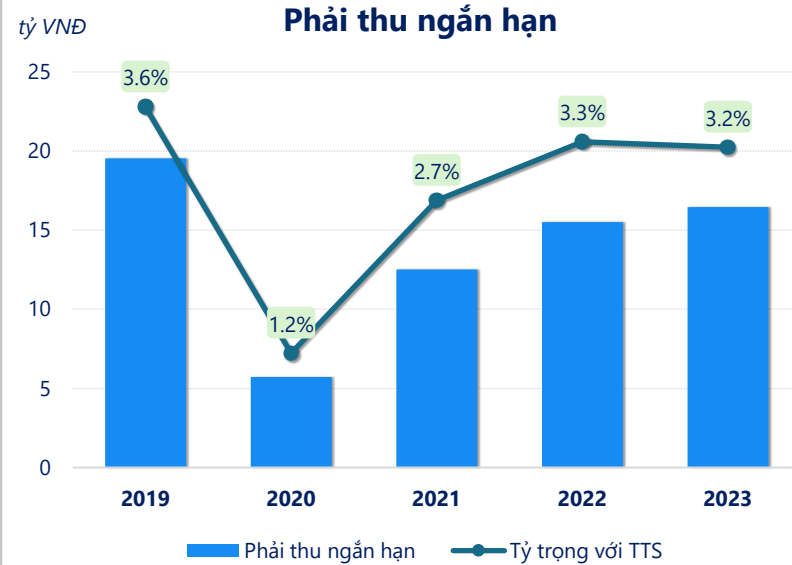
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.47**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	508	471	8.0%
Tài sản ngắn hạn	164	123	34.1%
Tiền và tương đương tiền	42.9	18.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.8	59.5	8.9%
Phải thu ngắn hạn	16.5	15.5	6.2%
Hàng tồn kho	36.6	25.8	41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	3.38	5.8%
Tài sản dài hạn	344	348	-1.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	222	229	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.9	33.2	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.0	66.7	5.0%
Tài sản dài hạn khác	19.0	19.2	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	105	14.5%
Nợ ngắn hạn	45.0	25.0	79.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.83	5.09	93.1%
Nợ dài hạn	75.7	80.4	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	388	365	6.1%
Vốn chủ sở hữu	388	365	6.1%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	319	167	103	163	232
Giá vốn hàng bán	187	101	61.4	79.4	115
Lợi nhuận gộp	132	65.8	41.9	83.4	117
Doanh thu HĐTC	9.32	7.02	4.98	4.83	7.34
Chi phí TC	0.29	8.68	11.1	5.73	2.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-4.97	-8.67	-4.17	-11.7	5.19
Chi phí bán hàng	37.7	19.2	12.3	25.2	38.3
Chi phí QLDN	33.3	21.6	14.3	23.1	28.4
LN thuần từ HĐKD	65.4	14.7	4.95	22.5	60.7
Lợi nhuận khác	1.79	4.91	0.96	0.24	2.14
LN trước thuế	67.2	19.6	5.91	22.7	62.8
Lợi nhuận sau thuế	53.6	16.8	4.88	17.7	49.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.7	16.6	4.66	18.0	49.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	11.8	-1.37	38.5	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.5	-16.7	15.0	-26.0	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-13.7	-9.47	-9.51	-27.0
Tiền đầu kỳ	46.9	29.7	11.2	15.3	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	-17.2	-18.5	4.16	2.97	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.7	11.2	15.3	18.3	40.9